

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
				10%					30%	60%	100%		
					1 1 1								
1	1812219482	Đặng Thị Hoàng Anh	N18KDN1	10	9.5	10	10		9.8	10.0	9.9	Chín phẩy Chín	
2	1812219492	Nguyễn Thị Phương Dung	N18KDN1	9	8.6	8	9.7		8.8	10.0	9.5	Chín phẩy Năm	
3	1812219507	Võ Vương Hiền	N18KDN1	8	8.6	8	9.7		8.8	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
4	1812219509	Nguyễn Thị Diệu Hiền	N18KDN1	8	8.6	8	10		8.9	6.0	7.1	Bảy phẩy Một	
5	1813219511	Đặng Văn Hiếu	N18KDN1	10	5	7	10		7.3	7.5	7.7	Bảy phẩy Bảy	
6	1813219516	Trần Minh Hoàng	N18KDN1	8	5	8	10		7.7	7.5	7.6	Bảy phẩy Sáu	
7	1812219530	Lê Hoàng Bảo Khanh	N18KDN1	9	8	8.5	10		8.8	7.5	8.0	Tám	
8	1812219539	Trần Thị Mỹ Linh	N18KDN1	8	9.5	9	10		9.5	8.5	8.8	Tám phẩy Tám	
9	1813219542	Trương Văn Lương	N18KDN1	8	5	8	9.5		7.5	8.5	8.2	Tám phẩy Hai	
10	1812219543	Nguyễn Thị Mai	N18KDN1	9	8	8	10		8.7	7.5	8.0	Tám	
11	1812219552	Trần Hồng Ngọc	N18KDN1	8	7.5	7.5	10		8.3	7.5	7.8	Bảy phẩy Tám	
12	1813219554	Nguyễn Hồ Bảo Nguyên	N18KDN1	10	5	8	8.5		7.2	6.0	6.8	Sáu phẩy Tám	
13	1812219560	Trần Thị Nhi	N18KDN1	10	8	8.5	9.7		8.7	7.5	8.1	Tám phẩy Một	
14	1812219571	Trần Thị Tú Quyên	N18KDN1	10	10	10	10		10.0	10.0	10.0	Mười	
15	1813219573	Thái Minh Sặng	N18KDN1	8	7.5	7.5	9.5		8.2	5.3	6.4	Sáu phẩy Bốn	
16	1813219575	Phạm Ngọc Sơn	N18KDN1	10	5	7	8		6.7	6.5	6.9	Sáu phẩy Chín	
17	1812219581	Nguyễn Thị Tuyết Sương	N18KDN1	8	8.6	8	10		8.9	7.5	8.0	Tám	
18	1812219583	Trần Thị Thanh Tâm	N18KDN1	8	8.6	7	10		8.5	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
19	1813219584	Nguyễn Văn Tân	N18KDN1	8	8	7.5	9		8.2	6.5	7.2	Bảy phẩy Hai	
20	1813219586	Trần Nhật Thanh	N18KDN1	10	9.5	8	8.7		8.7	7.5	8.1	Tám phẩy Một	
21	1812219590	Phạm Thị Duy Thảo	N18KDN1	8	7.5	8.5	10		8.7	6.5	7.3	Bảy phẩy Ba	
22	1812219592	Trần Thị Thu Thảo	N18KDN1	8	9.5	10	10		9.8	9.0	9.1	Chín phẩy Một	
23	1812219602	Nguyễn Thị Thủy	N18KDN1	10	10	10	10		10.0	6.8	8.1	Tám phẩy Một	
24	1812219611	Lê Thị Ngọc Trâm	N18KDN1	8	8.5	8	10		8.8	8.3	8.4	Tám phẩy Bốn	
25	1812219609	Đoàn Thị Thu Trang	N18KDN1	9	7.5	8.5	10		8.7	9.8	9.4	Chín phẩy Bốn	
26	1812219612	Trần Thị Lê Trúc	N18KDN1	8	7.5	7.5	10		8.3	7.5	7.8	Bảy phẩy Tám	
27	1813219617	Hoàng Thanh Tùng	N18KDN1	8	5	7	10		7.3	3.0	0.0	Không	
28	1812219619	Trần Thoại Uyên	N18KDN1	10	8	9	10		9.0	7.5	8.2	Tám phẩy Hai	
29	1813219485	Nguyễn Ngọc Châu	N18KDN2	8	9.2	9	9.5		9.2	7.5	8.1	Tám phẩy Một	
30	1813219490	Đỗ Mạnh Cường	N18KDN2	8	6	7	6.3		6.4	1.0	0.0	Không	
31	1812219493	Phạm Thị Thùy Dung	N18KDN2	8	7.5	8	8.3		7.9	5.0	6.2	Sáu phẩy Hai	
32	1812219496	Lê Thùy Dương	N18KDN2	8	8.6	9	8.3		8.6	4.5	0.0	Không	
33	1812219503	Đỗ Thanh Minh Hạnh	N18KDN2	8	7.4	7.5	7.8		7.6	5.0	6.1	Sáu phẩy Một	
34	1812219512	Lê Ngọc Hoa	N18KDN2	8	8.5	8	9.3		8.6	7.5	7.9	Bảy phẩy Chín	
35	1812219513	Trương Thị Hòa	N18KDN2	10	8.4	8	8.8		8.4	7.5	8.0	Tám	
36	1813219515	Ngô Lê Ngọc Hoàng	N18KDN2	5	6	0	0		2.0	CT	0.0	Không	Cấm thi,
37	1813219520	Trần Thanh Hùng	N18KDN2	8	6	6.5	9		7.2	2.0	0.0	Không	
38	1812219527	Nguyễn Thị Hương	N18KDN2	8	8	7	6.3		7.1	2.5	0.0	Không	
39	1812219628	Nguyễn Thị Thiên Hương	N18KDN2	8	7.4	7	8.3		7.6	7.5	7.6	Bảy phẩy Sáu	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
40	1812219522	Bùi Thị Huyền	N18KDN2	8	8.6	6.5	6.5		7.2	5.0	6.0	Sáu	
41	1812219523	Lê Thị Huyền	N18KDN2	8	7.5	7	7		7.2	5.0	6.0	Sáu	
42	1812219524	Nguyễn Thị Ngọc	N18KDN2	8	8.6	8	8.3		8.3	7.5	7.8	Bảy phẩy Tám	
43	1812219533	Nguyễn Thị Ái	N18KDN2	10	8.4	8	8.3		8.2	9.0	8.9	Tám phẩy Chín	
44	1812219538	Phan Thị Nhật	N18KDN2	0	0	0	0		0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
45	1812219548	Trần Thị Kim	N18KDN2	8	9.5	9	10		9.5	7.0	7.9	Bảy phẩy Chín	
46	1812219551	Võ Thị Nghĩa	N18KDN2	8	8.6	7	7.8		7.8	6.0	6.7	Sáu phẩy Bảy	
47	1812219558	Đinh Thị Tuyết	N18KDN2	8	8.5	8	9.8		8.8	4.0	0.0	Không	
48	1812219557	Lê Thị Tuyết	N18KDN2	8	8.5	7.5	10		8.7	4.5	0.0	Không	
49	1812219562	Quỳnh Như	N18KDN2	9	9.5	10	10		9.8	9.0	9.2	Chín phẩy Hai	
50	1812219565	Tổng Trần Thị Thu	N18KDN2	0	0	0	0		0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi,
51	1813219576	Nguyễn Hoàng	N18KDN2	0	0	0	0		0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
52	1812219580	Đàm Thị Thu	N18KDN2	8	8	8	7.3		7.8	7.3	7.5	Bảy phẩy Năm	
53	1812219582	Hoàng Thị Thanh	N18KDN2	8	8	7	7		7.3	6.8	7.1	Bảy phẩy Một	
54	1812219589	Hồ Thị Bích	N18KDN2	10	7.4	8	8.3		7.9	3.5	0.0	Không	
55	1812219595	Lê Phương	N18KDN2	8	8	7	7.5		7.5	3.5	0.0	Không	
56	1812219591	Trịnh Thị Phương	N18KDN2	8	9.2	9.5	10		9.6	9.5	9.4	Chín phẩy Bốn	
57	1812219594	Nguyễn Thị Phương	N18KDN2	8	9.5	9	10		9.5	10.0	9.7	Chín phẩy Bảy	
58	1812219599	Hồ Thị Thu	N18KDN2	8	8.6	7	8		7.9	6.5	7.1	Bảy phẩy Một	
59	1812219604	Bùi Thị Thư	N18KDN2	8	8.6	8	8.5		8.4	7.0	7.5	Bảy phẩy Năm	
60	1812219610	Phan Thị Kiều	N18KDN2	8	8.2	9	8.8		8.7	8.0	8.2	Tám phẩy Hai	
61	1813219614	Đặng Minh	N18KDN2	8	6	6.5	5.8		6.1	7.0	6.8	Sáu phẩy Tám	
62	1813219616	Phạm Thanh	N18KDN2	8	6	7	7.3		6.8	6.0	6.4	Sáu phẩy Bốn	
63	1812219618	Lê Thị Bạch	N18KDN2	8	8.2	8	8.8		8.3	7.5	7.8	Bảy phẩy Tám	
64	1812219620	Phan Thị Ái	N18KDN2	8	8.2	8	9.5		8.6	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	51	80%	
2	Số sinh viên nợ	13	20%	
TỔNG CỘNG :		64	100%	

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2015

LẬP BẢNG

KIỂM TRA

LÃNH ĐẠO KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Kim Phượng

Dương Mai Bảo Liên

ThS. Nguyễn Ân